TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **124/**2024/DS-PT
Ngày: 19-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh;

Bà Nguyễn Thị Rẻn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 435/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng góp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4342/2023/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 27/4/2023): Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

Bà Lê Thị Thúy D, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn Lượm E, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Lượm E, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng S trình bày:

Bà Huỳnh Thị C có tham gia hợp đồng góp hụi do bà Lê Thị Thúy D làm chủ hụi (đầu thảo), gồm các dây hụi như sau:

Dây 1: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui ngày 19/8/2020 âm lịch, kết thúc ngày 19/8/2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà C tham gia 02 phần, đóng được 18 tháng hụi sống với tổng số tiền là 27.100.000 đồng.

Dây 2: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui ngày 19/8/2020 âm lịch, kết thúc ngày 19/8/2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà C tham gia 02 phần, đóng được 18 tháng hụi sống với tổng số tiền là 27.100.000 đồng.

Dây 3: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui ngày 19/8/2020 âm lịch, kết thúc ngày 19/8/2022 âm lịch, gồm 25 phần, bà C tham gia 02 phần, đóng được 18 tháng hụi sống với tổng số tiền là 27.100.000 đồng.

Dây 4: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui ngày 25/02/2021 âm lịch, kết thúc ngày 25/02/2023 âm lịch, gồm 25 phần, bà C tham gia 02 phần, đóng được 12 tháng hụi sống với tổng số tiền là 18.100.000 đồng.

Dây 5: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui ngày 25/02/2021 âm lịch, kết thúc ngày 25/02/2023 âm lịch, gồm 25 phần, bà C tham gia 02 phần, đóng được 12 tháng hụi sống với tổng số tiền là 18.100.000 đồng.

Tổng số tiền năm dây hụi bà C đã đóng cho bà D là 117.500.000 đồng. Tháng 02 năm 2022 bà D vỡ nợ, tuyên bố úp hụi, mất khả năng thanh toán, bà C đã nhiều lần yêu cầu bà D trả lại cho bà C số tiền hụi đã đóng nhưng bà D không hợp tác và thách thức đưa ra pháp luật giải quyết.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C tổng số tiền nợ hụi là 117.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày

khởi kiện đến ngày Toà xét xử, thành tiền là 4.616.000 đồng. Lý do yêu cầu ông E có nghĩa vụ liên đới trả nợ là vì bà D chơi hụi có lời để tạo thu nhập phục vụ nhu cầu thiết yếu, làm kinh tế chung cho gia đình, ông E và bà D là vợ chồng và vẫn sống chung, ông E có biết và có đi thu tiền hụi cho bà D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L Em trình bày:

Về số tiền hụi bà C yêu cầu bà D trả thì ông không biết nên không có ý kiến. Về việc bà C yêu cầu ông phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ cho bà C thì ông không đồng ý. Lý do, ông chỉ biết bà D có tổ chức làm đầu thảo chơi hụi còn cụ thể bà D chơi hụi với ai, chi tiết giao dịch giữa các bên như thế nào thì ông không biết, ông cũng không có đi thu tiền hụi như nguyên đơn trình bày. Ông và bà D mặc dù sống chung nhà nhưng đã ly thân và sinh hoạt, chi tiêu riêng nên ông không liên quan việc chơi hụi của bà D.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 357, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 16, 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị C.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thúy D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị C số tiền nợ hụi tổng cộng là là 117.500.000 (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng và tiền lãi là 4.616.000 (bốn triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn L Em kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông E yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải liên đới trả tiền hụi cho bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông E giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông E cho rằng ông chỉ biết bà D làm đầu thảo hụi, chứ ông hoàn toàn không biết việc bà D chơi hụi với ai, thiếu nợ ai; mặt khác ông và bà D về pháp lý vẫn là vợ chồng, nhưng thực tế hai vợ chồng đã ly thân khoảng 05-06 năm nay, ông và bà D làm kinh tế riêng, xài tiền riêng. Vì vậy, ông không đồng ý liên đới cùng bà D trả tiền nợ hụi cho bà C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông E, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà D vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông E, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phạm Văn Lượm E; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn L Em kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị C khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi là 117.500.000 đồng và tiền lãi là 4.616.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông E không đồng ý liên đới với bà D trả tiền cho bà C.

[2.1] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và lời xác nhận của những người làm chứng thể hiện bà C có tham gia chơi năm dây hụi do bà Lê Thị Thúy D làm chủ hụi và số tiền hụi bà D hiện còn nợ bà C là 117.500.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án kèm theo các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn giao nộp, thông báo cho bà D về các tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập được để bà D biết và nêu ý kiến nhưng bà D không đến Toà cho lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét và cũng không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện tại, bà D vẫn đang cư trú, có mặt tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Bà D đã được Toà án thông báo tham gia đối chất với nguyên đơn để làm rõ các nội dung liên quan đến giao dịch góp hụi với bà C nhưng bà D vẫn vắng mặt. Đồng thời, khi Toà án đến nơi cư trú của bà D để xác minh, lấy lời khai của bà D nhằm giải quyết vụ án khách quan, đúng quy định pháp luật nhưng bà D vẫn không hợp tác, không cung cấp lời khai để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Từ đó cho thấy, bị đơn bà D không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà bên nguyên đơn đưa ra. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là những tình tiết sự kiện nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền nợ hụi tổng cộng 117.500.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu của bà C về việc yêu cầu bà D phải trả lãi của số tiền nợ hụi 117.500.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày khởi kiện đến ngày Toà xét xử, thành tiền là 4.616.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Do bà D vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Xét thấy, mức lãi suất và thời gian tính lãi của bà C là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 15, 18, 21, 22, 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Nghị định về hụi, họ, biêu, phường nên được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu liên đới:

Hội đồng xét xử xét thấy, ông E và bà D là vợ chồng hợp pháp, thời gian diễn ra giao dịch góp hụi giữa bà D với bà C thì ông E và bà D vẫn sống chung nhà, còn chuyện ông và bà D đã ly thân, ăn uống, sinh hoạt, chi tiêu riêng thì người ngoài cũng như các hụi viên không thể biết được. Hơn nữa, tại phiên toà, ông E thừa nhận, tất cả thu nhập của ông và thu nhập chung của vợ chồng từ tiền dừa, ông quản lý hết để chi tiêu và lo cho con, còn thu nhập chơi hụi của bà D thì bà D tự chi tiêu cho cuộc sống, sinh hoạt của bà D. Như vậy, đó cũng được xem là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Từ đó đến nay, ông và bà D không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch việc làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau. Do đó, căn cứ quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình, cần buộc ông E có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ cho bà C.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ.

Ông E kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 6.106.000 đồng do bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới chịu. Tuy nhiên, ông E thuộc trường hợp là thân nhân liệt sĩ nên được miễn 3.053.000 đồng án phí, bà D phải chịu 3.053.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông E thuộc trường hợp là thân nhân liệt sĩ nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Lượm E.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4, Điều 15, 18, 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị C.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thúy D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị C số tiền nợ hụi tổng cộng là 117.500.000đ (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 4.616.000đ (bốn triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Lê Thị Thúy D có nghĩa vụ chịu là 3.053.000đ (ba triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Ông Phạm Văn L Em được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.938.000đ (hai triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006613 ngày 31/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L Em được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi CTHADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức